

Đaklak, ngày 28 tháng 9 năm 2018

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333**

Mã chứng khoán: **S33**

Trụ sở chính: Khối 1 – Thị trấn Eaknốp – Huyện Eakar – Tỉnh Đaklak

Địa chỉ Điện thoại: 02623.829260 Fax: 02623.829089

Người thực hiện công bố thông tin: **Ông: Đoàn Ngọc Sơn**

: 173 Nguyễn Tất Thành – Thị trấn Eatling – Huyện Cư Jút – Tỉnh ĐăkNông

Điện thoại: 02623.829260 Fax: 02623.829089

Loại Công bố thông tin: Định kỳ

2. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2018.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28 tháng 9 năm 2018 tại đường dẫn: www.miaduong333.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi gửi:

- Như trên;
- Lưu VT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐOÀN NGỌC SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2018



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333

Địa chỉ: Thị trấn Eaknốp, huyện Eakar, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Mía đường 333 (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 đã được kiểm toán.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Mía đường 333 tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3762/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/12/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000181156 ngày 28/06/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ chín ngày 05/07/2016.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến đường mía;
- Sản xuất nước tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất kinh doanh phân bón;

Công ty có trụ sở tại Thị trấn Eaknốp, huyện Eakar, tỉnh Đắk Lắk.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-------------------------|------------|
| - Ông Nguyễn Bá Thành | Chủ tịch |
| - Ông Nguyễn Xuân Quang | Thành viên |
| - Ông Đoàn Ngọc Sơn | Thành viên |
| - Ông Phạm Cao Hà | Thành viên |
| - Ông Trần Ngọc Hiếu | Thành viên |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|------------------------|-------------------|----------------------------|
| - Ông Đoàn Ngọc Sơn | Tổng Giám đốc | |
| - Ông Nguyễn Xuân Minh | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 05/04/2018 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Bá Thành - Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|-------------------------|----------------------|----------------------------|
| - Bà Trần Thị Nhi | Trưởng Ban Kiểm soát | |
| - Ông Nguyễn Bá Khiêm | Thành viên | |
| - Ông Nguyễn Tiến Trinh | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 03/11/2017 |
| - Ông Nguyễn Xuân Sỹ | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 03/11/2017 |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 của Công ty.

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Số: 257/2018/BCKT-BDO

Hà Nội, ngày 25 tháng 9 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*Về Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Mía đường 333
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2018***Kính gửi: CỐ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Mía đường 333, được lập ngày 25 tháng 09 năm 2018 từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Mía đường 333 tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc**
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2018-038-1**Nguyễn Tuấn Anh - Kiểm toán viên**
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 1906-2018-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		395.361.998.122	337.594.196.427
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.813.027.616	610.844.549
1. Tiền	111		3.666.807.616	610.844.549
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.146.220.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		187.302.978.860	188.391.308.912
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	136.320.758.830	59.169.118.319
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	59.299.536.576	138.717.816.514
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2.686.324.898	3.123.598.753
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(11.003.641.444)	(12.619.224.674)
III. Hàng tồn kho	140		201.242.325.985	148.592.042.966
1. Hàng tồn kho	141	V.6	201.242.325.985	148.592.042.966
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.665.661	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	3.665.661	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		350.749.758.915	217.584.400.134
I. Tài sản cố định	220		346.745.779.866	215.503.755.665
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	344.646.806.023	214.130.211.320
<i>Nguyên giá</i>	222		624.537.228.802	476.201.112.907
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(279.890.422.779)	(262.070.901.587)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	2.098.973.843	1.373.544.345
<i>Nguyên giá</i>	228		2.536.600.527	1.754.200.527
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(437.626.684)	(380.656.182)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	1.283.500.000	1.283.500.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.283.500.000	1.283.500.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		2.720.479.049	797.144.469
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	2.720.479.049	797.144.469
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		746.111.757.037	555.178.596.561

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		462.424.442.911	294.750.415.115
I. Nợ ngắn hạn	310		296.758.714.149	249.750.415.115
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	85.202.596.512	10.247.907.145
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	38.583.000	2.040.103.333
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	4.220.812.311	3.473.682.208
4. Phải trả người lao động	314	V.14	8.313.751.183	4.729.670.368
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	14.330.734.925	511.644.262
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		361.363.634	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	11.900.732.321	25.975.590.606
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	156.988.628.718	189.086.702.698
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	8.041.062.469	10.662.170.935
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.360.449.076	3.022.943.560
II. Nợ dài hạn	330		165.665.728.762	45.000.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.12	30.000.000.000	30.000.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	135.665.728.762	15.000.000.000
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		283.687.314.126	260.428.181.446
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	283.687.314.126	260.428.181.446
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		83.314.090.000	83.314.090.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		83.314.090.000	83.314.090.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.155.900.000	11.155.900.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		96.588.026.449	88.015.493.349
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		92.629.297.677	77.942.698.097
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		61.500.164.997	35.080.032.598
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31.129.132.680	42.862.665.499
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		746.111.757.037	555.178.596.561

Lập ngày 25 tháng 09 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Tùng

Nguyễn Xuân Quang

Đoàn Ngọc Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính 2017 - 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh		
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	31.129.132.680	42.873.999.911
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	37.632.805.072	33.006.504.171
- Các khoản dự phòng	03	(4.236.691.696)	2.712.272.794
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	484.814
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.506.211.411)	(4.612.400.622)
- Chi phí lãi vay	06	18.670.628.364	9.207.972.156
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	70.689.663.009	83.188.833.224
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.597.993.796	(37.483.921.750)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(52.650.283.019)	(107.472.848.937)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	44.234.279.328	47.244.985.266
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.923.334.580)	332.352.160
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(18.288.099.962)	(9.885.879.094)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.000.000)	(35.391.648)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.199.617.280)	(2.742.843.819)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	41.445.601.292	(26.854.714.598)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(136.419.538.243)	(68.058.104.201)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	3.605.965.652	418.818.181
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.002.499.584	6.717.562.094
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(123.811.073.007)	(60.921.723.926)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính 2017 - 2018

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh		
		Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	471.261.666.832	252.385.069.021
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(382.694.012.050)	(140.074.069.021)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(24.994.227.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	88.567.654.782	87.316.773.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	6.202.183.067	(459.665.524)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1 610.844.549	1.070.994.887
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(484.814)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1 6.813.027.616	610.844.549

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Tùng

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Quang

Lập ngày 25 tháng 09 năm 2018

Tổng Giám đốc



Đoàn Ngọc Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính 2017 - 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Mía đường 333 tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3762/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/12/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000181156 ngày 28/06/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ chín ngày 05/07/2016.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất chế biến, kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính trong năm của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh đường, mật ri và các sản phẩm sau đường;
- Sản xuất kinh doanh nước lọc đóng chai;
- Sản xuất kinh doanh phân bón;

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2018 là 291 người (Tại ngày 30/06/2017 là 302 người).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc này 30 tháng 06 năm 2017 đã được kiểm toán được thực hiện bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Kỳ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01/07 năm trước đến ngày 30/06 năm sau.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT - BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính 2017 - 2018

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Tỷ giá thực tế khi đánh giá lại đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính 2017 - 2018

- Các khoản phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn: Trích lập dự phòng trên cơ sở dự kiến mức tổn thất không thu hồi được.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là chi phí phát sinh phục vụ cho việc sản xuất mía nguyên liệu do Công ty tự đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 30/06/2018, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị quản lý	05 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính 2017 - 2018

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Đối với thu nhập từ sản xuất đường, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 1, Điều 6, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính và Công văn số 1907/CT-TTHT ngày 10/08/2015 của Cục thuế Tỉnh Đắk Lắk.

Đối với doanh thu từ các hoạt động khác chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp theo quy định tại Nghị định 124/2008/NĐ-CP.

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính 2017 - 2018

Chi phí trả trước dài hạn tại thời điểm kết thúc năm tài chính bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ từ 24 đến 36 tháng; chi phí quy hoạch vùng nguyên liệu, chi phí khảo nghiệm giống mía, công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính 2017 - 2018

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: tiền điện, nước, điện thoại... Chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ bao gồm chi phí lãi vay phải trả được ước tính căn cứ vào số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng cho khoản vay và một số khoản trích trước khác.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Căn cứ trích lập dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả tại thời điểm cuối năm tài chính bao gồm dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) được trích lập căn cứ trên kế hoạch sửa chữa TSCĐ định kỳ của Công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

Thẩm quyền ra quyết định và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán đường, mật ri, phân bón... được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính 2017 - 2018

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay.

Chi phí tài chính được ghi nhận dựa trên thông báo của ngân hàng về số lãi vay phải trả và ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các khoản vay tại thời điểm kết thúc niên độ.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã thực tế chi trả tuy nhiên chưa hoàn thiện các thủ tục để sang tên quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính 2017 - 2018

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	84.495.000	19.397.000
Tiền gửi ngân hàng	3.582.312.616	591.447.549
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	3.666.807.616	610.844.549
Các khoản tương đương tiền (*)	3.146.220.000	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	6.813.027.616	610.844.549

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có thời hạn 02 tháng, lãi suất 5,35%/ năm.

2. Phải thu khách hàng

2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương mại Thành Thủy	126.722.592.000	49.799.016.000
Công ty TNHH Kim Hà Việt	5.754.032.000	6.457.404.000
Các khách hàng còn lại	3.844.134.830	2.912.698.319
Cộng	136.320.758.830	59.169.118.319

2.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan

Xem thuyết minh VIII.2

3. Trả trước cho người bán

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ứng trước vốn trồng mía nguyên liệu	47.293.358.180	79.619.836.238
Công ty TNHH Thiết bị và giải pháp năng lượng	-	39.952.000.000
Tổng công ty bảo dưỡng - sửa chữa công trình dầu khí	9.652.500.000	4.455.000.000
Các nhà cung cấp còn lại	2.353.678.396	14.690.980.276
Cộng	59.299.536.576	138.717.816.514

4. Phải thu khác

Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi ứng trước vốn trồng mía	2.584.324.803	(2.584.324.803)	2.686.578.628	(2.686.578.628)
Chi phí QLDA nâng cấp 3500 TMN	-	-	349.089.100	-
Tạm ứng	75.544.000	-	18.081.066	-
Phải thu khác	26.456.095	-	69.849.959	-
Cộng	2.686.324.898	(2.584.324.803)	3.123.598.753	(2.686.578.628)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính 2017 - 2018

5. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Trả trước cho người bán						
Ứng vốn trồng mía nguyên liệu	8.419.316.641	8.419.316.641	-	10.237.539.874	9.928.830.354	308.709.520
Phải thu khác						
Lãi ứng vốn trồng mía	2.584.324.803	2.584.324.803	-	2.690.394.320	2.690.394.320	-
Cộng	11.003.641.444	11.003.641.444	-	12.927.934.194	12.619.224.674	308.709.520

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.951.343.555	-	9.015.850.595	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	41.455.667	-
Thành phẩm	189.694.570.162	-	137.788.320.803	-
Hàng hóa	3.596.412.268	-	1.746.415.901	-
Cộng	201.242.325.985	-	148.592.042.966	-

Giá trị hàng tồn kho trên được dùng thế chấp, cầm cố cho khoản vay xem Thuyết minh V.17

7. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	223.340.455	53.246.534
- Chi phí khảo nghiệm, quy hoạch giống mía	113.899.467	210.571.910
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	2.383.239.127	533.326.025
Cộng	2.720.479.049	797.144.469

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	124.216.183.700	345.381.209.733	6.481.226.474	122.493.000	476.201.112.907
Mua trong năm	13.388.559.157	155.004.165.502	-	32.581.818	168.425.306.477
Thanh lý, xóa bỏ	(728.000.000)	(19.361.190.582)	-	-	(20.089.190.582)
Số cuối năm	136.876.742.857	481.024.184.653	6.481.226.474	155.074.818	624.537.228.802
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	65.130.810.335	193.273.217.004	3.578.206.250	88.668.000	262.070.901.589
Khấu hao trong năm	7.306.594.186	30.030.247.433	558.711.973	13.158.180	37.908.711.772
Thanh lý, xóa bỏ	(728.000.000)	(19.361.190.582)	-	-	(20.089.190.582)
Số cuối năm	71.709.404.521	203.942.273.855	4.136.918.223	101.826.180	279.890.422.779
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	59.085.373.365	152.107.992.729	2.903.020.224	33.825.000	214.130.211.318
Số cuối năm	65.167.338.336	277.081.910.798	2.344.308.251	53.248.638	344.646.806.023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính 2017 - 2018

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:	55.368.760.597 đồng
Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	0 đồng
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay: (Chi tiết tại mục V.17 Thuyết minh BCTC).	335.882.955.573 đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.333.286.527	420.914.000	1.754.200.527
Mua trong năm	782.400.000	-	782.400.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	2.115.686.527	420.914.000	2.536.600.527
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	46.180.836	334.475.346	380.656.182
Khấu hao trong năm	4.356.251	52.614.251	56.970.502
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	50.537.087	387.089.597	437.626.684
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.287.105.691	86.438.654	1.373.544.345
Số cuối năm	2.065.149.440	33.824.403	2.098.973.843

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:	0 đồng
Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	0 đồng
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay:	0 đồng

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất	1.283.500.000	1.283.500.000
Cộng	1.283.500.000	1.283.500.000

11. Phải trả người bán

Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Công ty TNHH Đầu tư Hải Nam Anh	7.563.749.731	7.563.749.731	192.843.310	192.843.310
Công ty TNHH Thiết bị và giải pháp năng lượng	4.320.259.613	4.320.259.613	-	-
Ông Trần Hải Nam	3.446.123.805	3.446.123.805	-	-
Công ty CP Công Nông Nghiệp Tiến Nông	-	-	7.198.050.000	7.198.050.000
Công ty CP Nông Nghiệp Tiến Nông	5.468.325.000	5.468.325.000	-	-
Phải nhà nông dân trồng mía	11.483.184.438	11.483.184.438	46.933.509	46.933.509
Các nhà cung cấp còn lại	52.920.953.925	52.920.953.925	2.810.080.326	2.810.080.326
Cộng	85.202.596.512	85.202.596.512	10.247.907.145	10.247.907.145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính 2017 - 2018

12. Người mua trả tiền trước

12.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương mại Dung Bằng	-	40.103.333
Công ty TNHH Thép Trường Tuấn	-	2.000.000.000
Các khách hàng còn lại	38.583.000	-
Cộng	38.583.000	2.040.103.333

12.2 Người mua trả tiền trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương mại Dung Bằng	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	30.000.000.000	30.000.000.000

12.3 Người mua trả tiền trước là bên liên quan

Xem thuyết minh VIII.2

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

13.1 Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.075.925.877	25.117.583.539	24.453.402.894	3.740.106.522
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.334.339	-	11.334.339	-
Thuế thu nhập cá nhân	329.343.183	263.163.562	220.161.198	372.345.547
Thuế tài nguyên	18.186.000	38.385.560	47.208.000	9.363.560
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	263.378.163	176.517.927	86.860.236
Các loại thuế khác	38.892.809	100.900.584	127.656.947	12.136.446
Cộng	3.473.682.208	25.783.411.408	25.036.281.305	4.220.812.311

13.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	3.665.661	3.665.661
Cộng	-	-	3.665.661	3.665.661

14. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương tháng 6	3.573.715.783	2.604.268.586
Tiền lương tháng 13	1.789.759.687	1.206.434.492
Tiền lương mùa vụ	2.950.275.713	918.967.290
Cộng	8.313.751.183	4.729.670.368

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính 2017 - 2018

15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trích trước chi phí lãi vay	832.827.464	450.299.062
Trích trước chi phí vận chuyển	13.390.674.261	-
Trích trước hội phí Hiệp hội Mía đường	102.350.000	-
Các khoản trích trước khác	4.883.200	61.345.200
Cộng	<u>14.330.734.925</u>	<u>511.644.262</u>

16. Phải trả khác

Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản thừa chờ giải quyết	508.342.760	508.342.760
BHXX, BHYT, BHTN	39.050.334	30.321.739
Kinh phí công đoàn	201.912.137	97.829.374
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.439.276.000	1.500.276.000
Phải trả khác	9.712.151.090	23.838.820.733
<i>Lãi vay phải trả Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam - CN Đà Nẵng.</i>	-	8.165.728.762
<i>Chi phí hỗ trợ đầu tư mía nguyên liệu</i>	-	4.243.369.000
<i>Phải trả kinh phí nông vụ</i>	4.399.359.160	7.626.804.660
<i>Phải trả tạm ứng</i>	2.271.338.328	-
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	3.041.453.602	3.802.918.311
Cộng	<u>11.900.732.321</u>	<u>25.975.590.606</u>

17. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng tiền lương	-	3.716.788.935
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	8.041.062.469	6.945.382.000
Cộng	<u>8.041.062.469</u>	<u>10.662.170.935</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2017 - 2018

18. Vay và nợ thuê tài chính**18.1 Chi tiết các khoản vay và nợ ngắn hạn**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ ngắn hạn	169.207.000.000	169.207.000.000	313.190.235.372	332.908.606.654	149.488.628.718	149.488.628.718
Ngân hàng TMCP Á Châu	(i) 37.500.000.000	37.500.000.000	9.490.000.000	46.990.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	(ii) 59.500.000.000	59.500.000.000	89.834.235.372	89.335.606.654	59.998.628.718	59.998.628.718
Ngân hàng TMCP Phương Đông	(iii) 20.000.000.000	20.000.000.000	92.980.000.000	62.980.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	(iv) 18.000.000.000	18.000.000.000	70.000.000.000	58.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương	(v) 34.207.000.000	34.207.000.000	50.886.000.000	75.603.000.000	9.490.000.000	9.490.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	19.879.702.698	19.879.702.698	22.405.702.698	34.785.405.396	7.500.000.000	7.500.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	(vi) 19.879.702.698	19.879.702.698	-	19.879.702.698	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương	(vii) -	-	22.405.702.698	14.905.702.698	7.500.000.000	7.500.000.000
Cộng	189.086.702.698	189.086.702.698	335.595.938.070	367.694.012.050	156.988.628.718	156.988.628.718

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng hạn mức tín dụng số DAL.DN.262.170915 ngày 29/07/2016 hạn mức cấp tín dụng 40 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất vay được xác định theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng "Dự án đầu tư nâng công suất nhà máy đường 333 từ 800 lên 2.500 tấn mía/ngày tại thị trấn Ea Knốp, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk"; đây chuyển sản xuất đường tiêu thụ mía 2.500 tấn/ngày và nhà máy nhiệt điện 3MW (bao gồm lò hơi công suất hơi 40 tấn hơi/giờ- công suất tuabin- máy phát điện 3MW và các hạng mục hỗ trợ); Các khoản phải thu từ quyền đòi nợ và quyền phát sinh là các khoản tiền và toàn bộ các quyền, lợi ích Công ty CP Mía đường 333 có được theo các hợp đồng được ký kết giữa Công ty CP Mía đường 333 và các bên có nghĩa vụ.

(ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 080618/333/HDTD ngày 08/06/2018 hạn mức cấp tín dụng 60 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn theo thông báo của ngân hàng. Mục đích sử dụng vốn vay nhằm bổ sung vốn lưu động thu mua mía, đầu tư chăm sóc vùng nguyên liệu và các nhu cầu vốn lưu động khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo là hệ thống nhà kho, nhà làm việc và máy móc thiết bị thuộc khu vực xưởng chế biến hạt điều theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO189415 do UBND tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 17/7/2009. Ngoài ra Công ty có thế chấp bổ sung quyền đòi nợ đối với các tổ, đội sản xuất, hợp tác xã và các hộ nông dân trồng, chăm sóc mía kèm theo GCN Quyền sử dụng đất/ GCN Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền trên đất đảm bảo cho các khoản nợ đầu tư của các hộ nông dân trồng mía.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2017 - 2018

- (iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng số 0010/2017/HĐTDHM ngày 28/04/2017 hạn mức tín cấp tín dụng 50 tỷ đồng, thời hạn cho vay không vượt quá 6 tháng. Lãi suất cho vay áp dụng tại từng thời điểm nhận nợ, điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần. Mục đích sử dụng vốn vay nhằm bù đắp chi phí đầu tư nguyên liệu mía đường. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là quyền đòi nợ hình thành trong tương lai đối với các tổ, đội sản xuất, hợp tác xã, cá nhân/ hộ gia đình nhận tạm ứng đầu tư nguyên liệu mía.
- (iv) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 058.HDDTD2.410.17 ngày 26/12/2017 hạn mức cấp tín dụng 30 tỷ đồng, thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay: thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân. Mục đích sử dụng vốn vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất đường. Tài sản đảm bảo cho khoản vay:
 + Tài sản 01: Khoản phải thu hình thành từ hợp đồng đầu ra cụ thể ký với Công ty TNHH Thương mại Thành Thúc, Công ty TNHH Kim Hà Việt và Công ty Cổ Phần đầu tư Thành Thành Công chốt số dư tối thiểu trị giá tối thiểu là: 48.000.000.000 VND.
 + Tài sản 02: Hàng tồn kho luân chuyển chốt số dư tối thiểu, để tại kho công ty, không bảo vệ chốt giữ, chốt giá trị hàng tồn kho tối thiểu 30 tỷ đồng là loại hàng hóa nguyên liệu, thành phẩm và bán thành phẩm đường.
- (v) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng cho vay từng lần số 17.20.0062/2017- HĐCVTL/NHCT502-MIADUONG 333 ngày 24/10/2017 hạn mức cấp tín dụng 40 tỷ đồng, thời hạn cho vay 8 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay được xác định từng ngày nhận nợ và được điều chỉnh 1 tháng/lần. Mục đích sử dụng vốn vay để trả nợ trước hạn khoản vay tại ngân hàng TMCP Á Châu chi nhánh Đắk Lắk (Cho vay tái tài trợ bổ sung vốn lưu động SXKD đường, mặt ri, phân bón và đầu tư vùng nguyên liệu mía). Tài sản đảm bảo cho khoản vay là hệ thống nhà xưởng và hàng hóa được quy định từ các hợp đồng thế chấp số 17.20.0062-01/HĐTC; số 17.20.0062-02/HĐTC ngày 2/6/2017 và hợp đồng thế chấp hàng hóa số 17.20.1810/HĐTC ngày 18/10/2017; hợp đồng thế chấp hàng hóa số 17.20.1303/HĐTC ngày 13/03/2017

18.2 Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
Vay dài hạn	15.000.000.000	15.000.000.000	158.071.431.460	37.405.702.698	135.665.728.762	135.665.728.762
Ngân hàng TMCP Á Châu	(vi)	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương	(vii)	-	149.905.702.698	22.405.702.698	127.500.000.000	127.500.000.000
Vay cá nhân Bà Huỳnh Thị Tiếc	(viii)	-	8.165.728.762	-	8.165.728.762	8.165.728.762
Cộng	15.000.000.000	15.000.000.000	158.071.431.460	37.405.702.698	135.665.728.762	135.665.728.762

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2017 - 2018

- (vi) Khoản vay dài hạn ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng hạn mức tín dụng số DAL.DN.04.190913 ngày 25/09/2013 với hạn mức cấp tín dụng 55.765.702.698 VND thời hạn 58 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu, ngày đáo hạn 25/5/2018. Lãi suất 11%/năm, lãi suất được cố định trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày bên vay nhận tiền vay lần đầu, từ tháng thứ 4 trở đi, lãi suất vay được điều chỉnh 03 tháng/lần.
- Khoản vay dài hạn ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng hạn mức tín dụng số DAL.DN.05.190913 ngày 25/09/2013 với hạn mức cấp tín dụng 50.625.000.000 VND thời hạn 81 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu, ngày đáo hạn 11/4/2020. Lãi suất 11%/năm, lãi suất được cố định trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày bên vay nhận tiền vay lần đầu, từ tháng thứ 4 trở đi, lãi suất vay được điều chỉnh 03 tháng/lần.
- Tài sản đảm bảo cho 2 khoản vay trên là 01 dây chuyền sản xuất đường tiêu thụ mía 2500 TMN và 01 nhà máy nhiệt điện 3MW (bao gồm lò hơi công suất 40 tấn hơi/giờ- công suất tuabin- máy phát điện 3MW và các hạng mục hỗ trợ).
- (vii) Khoản vay dài hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 17.20.0062-02/2017-HDCCVDADDT/NHCT502-MIADUONG333 ngày 24/10/2017 hạn mức cấp tín dụng không vượt quá 120 tỷ đồng, thời hạn cho vay 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được xác định trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 1 tháng/ lần. Mục đích sử dụng vốn vay nhằm nâng công suất từ 2.500 TMN lên 3.500 TMN tại Thị trấn Eaknốp, huyện Eakar, tỉnh Đắk Lắk. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là hệ thống nhà xưởng và hàng hóa được quy định từ các hợp đồng thế chấp số 17.20.0062-01/HĐTC; số 17.20.0062-02/HĐTC; số 17.20.0062-03/HĐTC ngày 2/6/2017.
- (viii) Khoản vay cá nhân với Bà Huỳnh Thị Tiếc thông qua việc Chi nhánh Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam tại thành phố Đà Nẵng chuyển giao quyền sở hữu khoản nợ phải thu 8.165.728.762 đồng tại Công ty cổ phần Mía đường 333 vào ngày 01/07/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2017 - 2018

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	83.314.090.000	11.155.900.000	-	82.933.315.735	65.941.557.621	255.346.003.832
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	42.862.665.499	42.862.665.499
Tăng khác	-	-	-	-	581.687.420	581.687.420
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(24.994.227.000)	(24.994.227.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	5.082.177.614	(6.448.985.443)	(1.366.807.829)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	83.314.090.000	11.155.900.000	-	88.015.493.349	77.942.698.097	260.428.181.446
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	31.129.132.680	31.129.132.680
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	8.572.533.100	(16.442.533.100)	(7.870.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	83.314.090.000	11.155.900.000	-	96.588.026.449	92.629.297.677	283.687.314.126

(*): Trong năm, Công ty thực hiện trích lập các quỹ theo Điều lệ hoạt động của Công ty và Nghị quyết họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 - 2018 Cụ thể:

- Quỹ khen thưởng: 6,2%
- Quỹ phúc lợi: 4,0%
- Quỹ đầu tư phát triển: 20%
- Quỹ trích thưởng HĐQT, BKS, BDH: 1.500.000.000
- Trích quỹ phúc lợi cộng đồng: 2.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính 2017 - 2018

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Công ty cổ phần mía đường Đắk Lắk	20.745.000.000	20.745.000.000
Bà Trần Thị Thu Thúy	18.696.050.000	18.696.050.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung	15.181.620.000	15.181.620.000
Bà Huỳnh Thị Tiếc	16.016.710.000	12.521.770.000
Công ty TNHH Kim Hà Việt	7.317.000.000	7.317.000.000
Các cổ đông khác	5.357.710.000	8.852.650.000
Cộng	83.314.090.000	83.314.090.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	83.314.090.000	83.314.090.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	83.314.090.000	83.314.090.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

19.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.331.409	8.331.409
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	8.331.409	8.331.409
- Cổ phiếu phổ thông	8.331.409	8.331.409
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.331.409	8.331.409
- Cổ phiếu phổ thông	8.331.409	8.331.409

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

20. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại: Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
USD	496,38	496,38

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	513.130.645.259	365.267.907.598
Doanh thu bán đường và phụ phẩm đường	490.743.239.123	348.100.913.635
Doanh thu bán phân bón	20.449.327.500	15.637.018.750
Doanh thu khác	1.938.078.636	1.529.975.213
Cộng	513.130.645.259	365.267.907.598

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính 2017 - 2018

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	466.638.149.449	305.680.856.664
Giá vốn đường và phụ phẩm đường	446.155.142.297	289.814.624.151
Giá vốn phân bón	20.091.182.330	15.400.599.954
Giá vốn khác	391.824.822	465.632.559
Cộng	466.638.149.449	305.680.856.664

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.050.668	19.929.885
Lãi ứng trước vốn trồng mía	8.922.296.427	5.034.626.935
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	484.814
Cộng	8.944.347.095	5.055.041.634

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	18.670.628.364	9.207.972.156
Cộng	18.670.628.364	9.207.972.156

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	975.368.700	1.544.457.982
Chi phí vật liệu, bao bì	19.235.200	13.547.125
Chi phí khấu hao TSCĐ	158.868.212	158.868.212
Chi phí dịch vụ mua ngoài	287.212.064	120.788.144
Chi phí bằng tiền khác	33.929.436	8.000.000
Cộng	1.474.613.612	1.845.661.463

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	4.060.616.445	1.402.107.582
Chi phí vật liệu quản lý	147.498.161	594.918.147
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.011.352.857	903.766.508
Thuế, phí và lệ phí	715.717.547	639.755.734
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.102.440.153	663.212.858
Chi phí bằng tiền khác	481.433.380	5.868.606.463
Cộng	7.519.058.543	10.072.367.292

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.579.420.000	-
Tiền phạt thu được	7.000.000	50.000.000
Các khoản khác	4.545.652	190.682.287
Cộng	3.590.965.652	240.682.287

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính 2017 - 2018

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	442.641.012
Khấu hao TSCĐ không dùng cho hoạt động SXKD	229.723.224	373.354.460
Các khoản bị phạt	4.647.580	58.143.752
Các khoản khác	4.554	8.634.809
Cộng	234.375.358	882.774.033

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	429.707.748.302	330.551.626.290
Chi phí nhân công	21.721.941.320	24.736.356.016
Chi phí khấu hao TSCĐ	37.632.805.072	31.570.514.991
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.122.739.299	5.438.481.856
Chi phí khác bằng tiền	7.651.193.847	1.241.423.397
Cộng	499.836.427.840	393.538.402.550

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	11.334.412
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	11.334.412

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	31.129.132.680	42.873.999.911
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	1.602.936.880	-
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	<u>1.602.936.880</u>	<u>-</u>
Các khoản phạt	4.647.580	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	1.598.289.300	-
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	32.732.069.560	42.873.999.911
Trong đó		
Thu nhập từ hoạt động được miễn thuế	32.732.069.560	42.647.311.669
Thu nhập từ hoạt động khác	-	226.688.242
Thuế suất	5%	5%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	-	11.334.412

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính 2017 - 2018

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	31.129.132.680	42.862.665.499
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	31.129.132.680	42.862.665.499
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (*)	-	7.870.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (**)	8.331.409	8.331.409
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.736	4.200

(*) Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm nay. Số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm trước đã được điều chỉnh theo số thực trích.

(**) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	8.331.409	8.331.409
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.331.409	8.331.409

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

	Kỳ này	Kỳ trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp	109.079.681.493	6.662.702.699
Cộng	109.079.681.493	6.662.702.699

2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	471.261.666.832	252.385.069.021
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
Cộng	471.261.666.832	252.385.069.021

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	382.694.012.050	140.074.069.021
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
Cộng	382.694.012.050	140.074.069.021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính 2017 - 2018

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	2.586.800.000	1.224.080.000
Thu nhập Ban Giám đốc	1.145.505.628	1.367.385.780

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Cổ đông
Công ty TNHH TM Dung Bàng	Chung cổ đông lớn
Công ty TNHH TM Thành Thúy	Chung cổ đông lớn

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH TM Dung Bàng		
Bán đường	25.047.619.048	5.338.507.333
Công ty TNHH Kim Hà Việt		
Bán đường	6.432.411.429	36.234.099.000
Mua nguyên vật liệu		56.510.300
Công ty TNHH TM Thành Thúy		
Bán đường	447.650.164.762	269.200.157.052

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính 2017 - 2018

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
<u>Nợ phải thu</u>		
<i>Công ty TNHH Kim Hà Việt</i>	5.754.032.000	6.457.404.000
Phải thu về bán đường	5.754.032.000	6.457.404.000
<i>Công ty TNHH TM Thành Thủy</i>	126.722.592.000	49.799.016.000
Phải thu về bán đường	126.722.592.000	49.799.016.000
Cộng	132.476.624.000	56.256.420.000
<u>Nợ phải trả</u>		
<i>Công ty TNHH Dung Bàng</i>		
Ứng trước tiền mua hàng	30.000.000.000	30.000.000.000
Lãi phải trả tiền ứng trước	200.000.000	40.103.333
Cộng	30.200.000.000	30.040.103.333

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá dịch vụ, hàng hoá của các bên liên quan cung cấp là giá thoả thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thay đổi chính sách kế toán

Trong năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018, công ty có thực hiện thay đổi chính sách kế toán trong việc xác định phương pháp tính giá trị hàng tồn kho từ "Bình quân gia quyền" sang phương pháp "Nhập trước xuất trước".

Nguyên nhân đơn vị thực hiện thay đổi chính sách kế toán là do trong năm tài chính giá đường tiêu thụ biến động mạnh, giá mía nguyên liệu mua vào cũng bị biến động tương ứng dẫn đến giá thành của đường thành phẩm có sự ảnh hưởng. Kéo theo đó, nhằm đảm bảo việc xác định kết quả hoạt động kinh doanh đường được phù hợp và đáng tin cậy hơn Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với việc tính giá xuất hàng tồn kho.

Ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán đến số liệu so sánh của năm trước như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu BCTC đã kiểm toán năm 2017	Ảnh hưởng
<i>Bảng Cân đối kế toán</i>			
Hàng tồn kho	141	148.592.042.966	(181.268.741)
Vốn chủ sở hữu	400	260.428.181.446	(181.268.741)
<i>Báo cáo kết quả HĐKD</i>			
Giá vốn hàng bán	11	305.680.856.664	181.268.741
Lợi nhuận kế toán trước thuế	50	42.873.999.911	(181.268.741)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	42.862.665.499	(181.268.741)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.200	(22)
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>			
Lợi nhuận trước thuế	01	42.873.999.911	(181.268.741)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(107.472.848.937)	181.268.741

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính 2017 - 2018

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán BDO.

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Tùng

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quang

Lập ngày 25 tháng 09 năm 2018

Tổng Giám đốc



Đoàn Ngọc Sơn

